

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần GIA LAI CTC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính văn phòng của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch – Đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Thành viên
Ông Trần Danh Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính quý phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính quý này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính quý trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính quý tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Huỳnh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

GIALAI CTC**CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC**

Địa chỉ: 18 Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Mẫu số: B 01_DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN -RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2020)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,352,326,469	50,772,673,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		723,609,249	1,232,943,155
1. Tiền	111	V.1	723,609,249	1,232,943,155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,776,881,036	41,069,130,433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30,768,348,773	14,675,433,432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,183,045,266	20,735,494,115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11,071,543,800	14,901,831,437
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	8,380,763,957	12,168,103,183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,626,820,760)	(21,411,731,734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	7,706,107,413	7,993,832,420
1. Hàng tồn kho	141		7,706,107,413	7,993,832,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145,728,771	476,767,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	144,272,691	475,311,006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	1,456,080	1,456,080

1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		202,255,438,324	160,352,056,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	28,514,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			127,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	5,000,000	28,514,000
3. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			(127,000,000)
II. Tài sản cố định	220		133,477,274,039	140,317,354,547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	132,289,525,127	139,074,656,057
- Nguyên giá	222		209,327,673,748	209,211,973,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,038,148,621)	(70,137,317,691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,187,748,912	1,242,698,490
- Nguyên giá	228		1,868,461,637	1,868,461,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(680,712,725)	(625,763,147)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	41,567,297,528	1,437,038,843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,567,297,528	1,437,038,843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	26,712,388,893	17,521,039,792
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,521,039,792	17,521,039,792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,191,349,101	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	493,477,864	1,048,109,029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		493,477,864	1,048,109,029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285,607,764,793	211,124,729,305
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154,891,154,508	151,890,170,087
I. Nợ ngắn hạn	310		121,009,018,797	130,463,588,825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,238,076,261	19,979,234,930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,860,756,129	4,423,221,125
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	7,870,058,710	3,357,699,842
4. Phải trả người lao động	314		853,491,248	1,039,366,417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,468,080,732	563,587,119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,871,607,264	1,351,812,828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	80,710,876,693	99,612,594,804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		136,071,760	136,071,760
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33,882,135,711	21,426,581,262
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,550,909,091	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17		2,074,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	29,331,226,620	19,352,581,262
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

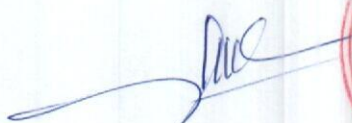
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	130,716,610,285	59,234,559,218
I. Vốn chủ sở hữu	410		130,716,610,285	59,234,559,218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,999,260,000	87,999,260,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quyền chọn mua trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,194,593,985	1,194,593,985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,534,088,700)	(33,016,139,767)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35,538,427,362)	(24,132,387,666)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,004,338,662	(8,883,752,101)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285,607,764,793	211,124,729,305

Người lập



Trần Thị Lệ Hằng

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2021

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
QUÍ IV NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		73,021,635,788	17,215,592,136	131,060,297,914	60,213,412,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73,021,635,788	17,215,592,136	131,060,297,914	60,213,412,919
4. Giá vốn hàng bán	11		66,786,053,786	10,576,973,316	108,603,087,141	39,466,191,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,235,582,002	6,638,618,820	22,457,210,773	20,747,221,168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		526,323	274,859	1,348,721	772,414,674
7. Chi phí tài chính	22		7,898,391,855	3,833,964,614	13,662,297,377	10,571,536,197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,898,391,855	3,833,964,614	13,662,297,377	10,571,536,197
8. Chi phí bán hàng	24		540,544,900	953,813,674	2,476,835,880	4,752,092,199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3,037,047,298)	1,690,424,170	197,383,819	6,592,182,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		834,218,868	160,691,221	6,122,042,418	(396,174,849)
11. Thu nhập khác	31		78,079,164		311,474,560	56,066,707
12. Chi phí khác	32		170,000,000	279,024,766	1,700,407,353	333,350,428
13. Lợi nhuận khác	40		(91,920,836)	(279,024,766)	(1,388,932,793)	(277,283,721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		742,298,032	(118,333,545)	4,733,109,625	(673,458,570)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		742,298,032	(118,333,545)	4,733,109,625	(673,458,570)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Trần Thị Lệ Hằng

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146,183,103,726	68,159,534,641
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127,492,050,111)	(51,235,449,606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,987,582,524)	(9,331,725,456)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,054,198,432)	(8,927,410,750)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,768,000	68,372,896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(205,882,573)	(209,564,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,446,158,086	(1,476,243,189)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(77,181,141,681)	(1,092,948,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		909,235	2,430,589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77,180,232,446)	(1,090,517,982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		70,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,745,605,007	114,135,854,463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,520,864,553)	(116,916,540,028)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69,224,740,454	(2,780,685,565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(509,333,906)	(5,347,446,736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,232,943,155	6,580,389,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		723,609,249	1,232,943,154

Người lập

Trần Thị Lệ Hằng

Kế Toán Trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 04 tháng 12 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Trụ sở chính của công ty số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Thành phố PleiKu, Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dây dềp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 VÀ THÔNG TƯ 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 30
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 20

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2013 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	08 - 10
Phần mềm bán hàng Công ty	08 - 10

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: Không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	196.835.642	157.917.802
Tiền gửi ngân hàng	526.773.607	1.075.025.353
Cộng	723.609.249	1.232.943.155

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a/ Ngắn hạn	8.380.763.957	12.168.103.183
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT	5.347.750	659.394.305
Công ty CP Giáo Dục và PT NNL Châu Á Thái Bình Dương	1.289.920.000	1.289.920.000
Phải thu Công ty CP Du Lịch Gia Lai		2.626.329.313
Các khoản ký quỹ ký cược	16.000.000	278.104.000
Phải thu tạm ứng	409.732.559	452.980.170
Phải thu tiền thuế TNCN CBCNV	5.320.000	161.173.780
Phải thu khác	6.654.443.648	6.700.201.615
b/ Dài hạn:	5.000.000	28.514.000
Ký cược ký quỹ	5.000.000	28.514.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.555.047	98.104.015
Hàng hóa	4.975.363.430	7.895.474.405
Cộng	5.046.918.477	7.993.578.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	6.823.002	9.341.719
Chi phí CCDC chờ phân bổ	115.451.882	397.573.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.997.807	68.395.945
Cộng	144.272.691	475.311.006

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế TNDN		194.090.944
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế khác	1.456.080	1.456.080
Cộng	1.456.080	195.547.024

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P,tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
Tăng trong kỳ Đ/tư XDCB HT		115.700.000				115.700.000
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	172.819.458.822	29.609.640.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.327.673.748
Khấu hao						
Số đầu năm	47.848.835.182	18.427.351.892	972.698.120	521.413.421	2.367.019.076	70.137.317.691
Tăng trong kỳ	4.807.153.001	1.538.736.925	216.534.090	38.406.684	300.000.230	6.900.830.930
Giảm trong kỳ						
Số cuối năm	52.655.988.183	19.966.088.817	1.189.232.210	559.820.105	2.667.019.306	77.038.148.621
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	124.970.623.640	11.066.588.972	1.847.757.579	200.170.869	989.514.997	139.074.656.057
Số cuối kỳ	120.163.470.639	9.643.552.047	1.631.223.489	161.764.185	689.514.767	132.289.525.127

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ			
Thanh lý, nh.bán	-		
Số cuối kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		625.763.147	625.763.147
Tăng trong kỳ		54.949.578	54.949.578
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	680.712.725	680.712.725
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.039.870.137	202.828.353	1.242.698.490
Số cuối kỳ	1.039.870.137	147.878.775	1.187.748.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	1.437.038.843	1.437.038.843
Công trình Tre Xanh Plaza	40.130.258.685	0
Cộng	41.567.297.528	1.437.038.843

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2020 VND	Số lượng Cổ phiếu	01/01/2020 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		17.521.039.792		17.521.039.792
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (*)		17.521.039.792		17.521.039.792
-Góp vốn Công ty TNHH LAHA VN		9.191.349.101		
Cộng		26.712.388.893		17.521.039.792

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	138.914.493	442.960.927
Chi phí CCDC chờ phân bổ	354.563.371	589.394.191
Chi phí chờ phân bổ khác		15.753.911
Cộng	493.477.864	1.048.109.029

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
--	-------------------	-------------------

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	80.140.876.693	80.807.255.183
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Tỉnh Gia Lai	43.146.749.980	43.812.337.190
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	36.994.126.713	36.994.917.993
Vay cá nhân		7.100.000.000
+ Vay cá nhân		7.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	570.000.000	11.705.339.621
Cộng	80.710.876.693	99.612.594.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.448.926.717	1.518.370.085
Thuế TNDN	2.236.108.162	1.021.008.609
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế thu nhập cá nhân	238.344.827	170.756.436
Thuế nhà đất	1.719.723.988	638.651.760
Các khoản phải nộp khác	1.495.297.649	
Cộng	8.147.314.295	3.357.699.842

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	8.365.149.380	394.580.806
Chi phí nhà hàng, KS		92.837.273
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	102.931.352	76.169.040
	8.468.080.732	563.587.119

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, KPCĐ		183.132.471
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.208.109.493	1.009.718.135
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Phải trả tiền lãi vay		
Phải trả, phải nộp khác	663.497.771	158.962.222
Cộng	1.871.607.264	1.351.812.828

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký cược ký quỹ dài hạn		2.074.000.000
Cộng		2.074.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay dài hạn	24.913.726.620	16.954.726.620
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai		
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	24.913.726.620	16.954.726.620
b. Vay cá nhân	4.417.500.000	2.397.854.642
+ Vay cá nhân	4.417.500.000	2.397.854.642
Tổng Cộng	29.331.226.620	19.352.581.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI				
01/2015/HĐ	06/02/15	Nhà sách Kbang	60 tháng	Thỏa thuận
01/2009/HD	08/10/09	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	Thỏa thuận
01/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Đông Gia Lai	84 tháng	Thỏa thuận
01/2011/HD	10/06/11	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
II. CN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
30/HDTD	01/07/10	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
371/HDTD	07/04/11	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
10/HĐTD	21/12/2016	Cải tạo Tre Xanh Palza	120 tháng	Thỏa thuận

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(24.132.387.666)	68.118.311.319
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(9665.016.037)	(9665.016.037)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	-	-	-	781.263.936	781.263.936
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ trước	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(33.016.139.767)	59.234.559.218
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(33.016.139.767)	59.234.559.218
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.733.109.625	4.733.109.625
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		
Trích lập quỹ dự phòng ĐTPPT	-	-	-		
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	-	-	-	(728.770.963)	(728.770.963)
Tăng khác	70.000.000.000	-	-		70.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	(2.522.287.595)	(2.522.287.595)
Chia cổ tức (*)	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(31.534.088.700)	130.716.610.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, siêu thị, hàng hóa	63.222.543.647	4.534.609.383
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	7.996.746.688	6.016.255.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.802.345.453	6.664.727.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.021.635.788	17.215.592.136

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	59.390.218.632	2.235.157.588
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	6.806.852.939	4.925.632.831
- Giá vốn DV		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	588.982.215	3.416.182.897
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	66.786.053.786	10.576.973.316

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	526.323	274.859
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi hợp tác KD		
Cộng	526.323	274.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.898.391.855	3.833.964.614
Cộng	7.898.391.855	3.833.964.614

24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước
Thu nhập từ thưởng doanh số		
Thu nhập khác	78.079.164	
Cộng	78.079.164	

25. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí nộp phạt thuế		
Chi phí khác	170.000.000	279.024.766
Cộng	170.000.000	279.024.766

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế quý IV

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	742.298.032	(118.333.545)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	742.298.032	(118.333.545)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết		
Vay vốn			
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết		

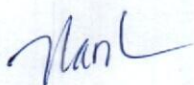
28. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính quý IV 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng

Võ Thị Thu Thủy

Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, Ngày 20 tháng 01 năm 2021